

STT	madv	tendichvu	thuphi	bhyt
1533	20231117DV3916	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]	50,200	53,200
1384	20231117DV3038	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	68,000	70,300
1382	200819DV01630	AFP test nhanh	91,100	0
1490	xn16	Anti HCV	60,000	0
1044	20240403DV0061	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	152,000	152,000
484	20231117DV3006	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bỏng	178,000	184,000
960	20231117DV4082	Bóc nang tuyến Bartholin	1,274,000	1,309,000
961	20231117DV4083	Bóc nang tuyến Bartholin	1,274,000	1,309,000
968	20231117DV4100	Bóc nang tuyến Bartholin	1,274,000	1,309,000
590	20231117DV3044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	705,000	729,000
663	20231117DV3244	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	705,000	729,000
537	20240403DV0048	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	209,000	209,000
1103	20231117DV4106	Bơm rửa khoang màng phổi	159,000	227,000
441	20231117DV3644	Bơm rửa lệ đạo	36,700	38,300
994	20231117DV4216	Bơm rửa màng phổi	216,000	227,000
591	20231117DV3045	Bơm rửa phế quản có bàn chải	568,000	579,000
592	20231117DV3046	Bơm rửa phế quản không bàn chải	568,000	579,000
1343	20240403DV0077	Bơm thuốc thanh quản	21,100	21,100
385	20231117DV4147	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	216,000	227,000
1280	20231117DV4178	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	479,000	498,000
515	20240403DV0008	Các phẫu thuật ruột thừa khác [gây tê]	2,116,000	2,116,000
467	200819DV01123	Cầm máu (vết thương chảy máu)	300,000	0
448	20231117DV3651	Cầm máu mũi bằng Merocel	205,000	209,000
650	20231117DV3231	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	275,000	279,000
355	20231117DV3047	Cận Addis	43,100	43,700
593	20231117DV3048	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	479,000	498,000
389	20231117DV4191	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	479,000	498,000
504	20231117DV4162	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1,242,000	1,340,000
460	200819DV00186	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,269,000	2,269,000
459	200819DV00185	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2,269,000	2,269,000
462	200819DV00188	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,298,000	2,298,000
461	200819DV00187	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	2,298,000	2,298,000
1055	20240403DV0076	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2cm	3,037,000	3,037,000

1348	20231117DV4165	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	1,126,000	1,156,000
1349	20231117DV4166	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	1,234,000	1,266,000
1351	20231117DV4168	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	1,126,000	1,156,000
1350	20231117DV4167	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	705,000	729,000
1352	20231117DV4169	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	1,234,000	1,266,000
1353	20231117DV4170	Cắt các u lành vùng cổ	2,627,000	2,737,000
580	20231117DV3015	Cắt chỉ khâu giác mạc	32,900	35,600
644	20231117DV3196	Cắt chỉ khâu kết mạc	32,900	35,600
374	20231117DV3218	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	80,000	125,000
1269	20231117DV4095	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	80,000	125,000
535	20240403DV0046	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	2,574,000	2,574,000
651	20231117DV3232	Cắt đoạn ruột non	3,388,923	4,801,000
652	20231117DV3233	Cắt đoạn ruột non	4,629,000	4,801,000
455	200819DV00179	Cắt hẹp bao quy đầu	1,242,000	1,242,000
980	20231117DV4140	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	178,000	184,000
659	20231117DV3240	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	1,910,305	2,042,000
660	20231117DV3241	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2,598,000	2,660,000
1134	20231117DV3049	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	246,000	258,000
1135	20231117DV3050	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	392,000	414,000
1142	20231117DV3205	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	616,000	654,000
1136	20231117DV3051	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	616,000	654,000
1137	20231117DV3052	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	246,000	258,000
585	20231117DV3027	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	158,000	166,000
1359	20240403DV0074	Cắt polyp mũi	679,000	679,000
493	20231117DV3579	Cắt ruột thừa đơn thuần	1,961,775	2,116,000
494	20231117DV3580	Cắt ruột thừa đơn thuần	2,561,000	2,654,000
528	20240403DV0039	Cắt ruột thừa, dân lưu ổ apxe	2,654,000	2,654,000
527	20240403DV0038	Cắt ruột thừa, dân lưu ổ apxe [gây tê]	2,116,000	2,116,000
491	20231117DV3577	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	1,961,775	2,116,000
492	20231117DV3578	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2,561,000	2,654,000

502	20231117DV4088	Cắt sẹo khâu kín	2,595,000	3,432,000
963	20231117DV4087	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	590,000	729,000
1354	20231117DV4172	Cắt u lành dương vật	1,965,000	2,122,000
1356	20231117DV4174	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	1,784,000	1,914,000
1355	20231117DV4173	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	1,784,000	1,914,000
662	20231117DV3243	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	705,000	729,000
664	20231117DV3245	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	1,126,000	1,156,000
1344	20231117DV3053	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	1,784,000	1,914,000
991	20231117DV4171	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	2,627,000	2,737,000
1357	20231117DV4175	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1,206,000	1,298,000
982	20231117DV4152	Cắt u phần mềm vùng cổ	2,627,000	2,737,000
1260	20231117DV3726	Cắt u thành âm đạo	2,048,000	2,128,000
1358	20240403DV0073	Cắt u xương sụn lành tính	3,870,000	3,870,000
307	20231117DV3997	Cấy chỉ	143,000	148,000
33	20231117DV3458	Cấy chỉ khâu điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	143,000	148,000
34	20231117DV3459	Cấy chỉ khâu điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	143,000	148,000
121	20231117DV3546	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	143,000	148,000
39	20231117DV3464	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	143,000	148,000
40	20231117DV3465	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	143,000	148,000
41	20231117DV3466	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	143,000	148,000
240	20231117DV3836	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	143,000	148,000
914	20231117DV3998	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	143,000	148,000
42	20231117DV3467	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông	143,000	148,000
43	20231117DV3468	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	143,000	148,000
44	20231117DV3469	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	143,000	148,000
45	20231117DV3470	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	143,000	148,000
120	20231117DV3545	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	143,000	148,000
119	20231117DV3544	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	143,000	148,000
46	20231117DV3471	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	143,000	148,000
47	20231117DV3472	Cấy chỉ điều trị mày đay	143,000	148,000
48	20231117DV3473	Cấy chỉ điều trị nấc	143,000	148,000
49	20231117DV3474	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	143,000	148,000
308	20231117DV3999	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	143,000	148,000
50	20231117DV3475	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	143,000	148,000
51	20231117DV3476	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	143,000	148,000

1378	200819DV00975	CEA test nhanh	85,800	0
386	20231117DV4148	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	57,600	60,000
521	20240403DV0027	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	5,487,000	5,487,000
1164	200819DV01149	Chích áp xe lợi	673,000	0
1326	20231117DV3054	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	186,000	197,000
989	20231117DV4159	Chích áp xe phần mềm lớn	186,000	197,000
1329	20231117DV3652	Chích áp xe quanh Amidan	729,000	745,000
1330	20231117DV3653	Chích áp xe quanh Amidan	263,000	274,000
964	20231117DV4096	Chích áp xe tầng sinh môn	692,000	831,000
594	20231117DV3055	Chích áp xe thành sau họng	729,000	745,000
967	20231117DV4099	Chích áp xe tuyến Bartholin	620,000	875,000
1187	200819DV00225	Chích áp xe vú	219,000	219,000
556	200819DV00372	Chích chắp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc	78,400	78,400
440	20231117DV3207	Chích chắp, lẹo, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc	78,400	81,000
1026	20231117DV4252	Chích hạch viêm mủ	186,000	197,000
567	200819DV00391	Chích nhọt ống tai ngoài	186,000	186,000
661	20231117DV3242	Chích rạch áp xe nhỏ	186,000	197,000
1025	20231117DV4251	Chích rạch áp xe nhỏ	186,000	197,000
1331	20231117DV3654	Chích rạch màng nhĩ	61,200	64,200
1138	20231117DV3056	Chích rạch, dân lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	186,000	197,000
540	200819DV00108	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh	109,000	0
382	20231117DV4144	Chọc dân lưu ổ áp xe dưới siêu âm	597,000	620,000
1285	20231117DV3222	Chọc dân lưu ổ áp xe dưới siêu âm	597,000	620,000
667	20231117DV3248	Chọc dịch màng bụng	137,000	143,000
1004	20231117DV4230	Chọc dịch màng bụng	137,000	143,000
508	20231117DV4255	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	107,000	114,000
1064	200819DV00314	Chọc dò dịch màng phổi	137,000	137,000
1112	20231117DV4212	Chọc dò dịch não tủy	107,000	114,000
1071	200819DV00332	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	137,000	137,000
1085	20231117DV3057	Chọc dò màng ngoài tim	247,000	259,000
668	20231117DV3249	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	176,000	183,000
1003	20231117DV4229	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	176,000	183,000
366	200819DV00354	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	137,000	137,000
579	20231117DV3011	Chọc dò túi cùng Douglas	280,000	291,000
1189	200819DV00227	Chọc dò tủy sống sơ sinh	107,000	107,000

665	20231117DV3246	Chọc hút áp xe thành bụng	186,000	197,000
1006	20231117DV4232	Chọc hút áp xe thành bụng	186,000	197,000
369	20231117DV3058	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter	143,000	150,000
470	200819DV01159	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ	200,000	0
1086	20231117DV3059	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	373,000	384,000
370	20231117DV3060	Chọc hút dịch, khí trung thất	143,000	150,000
1104	20231117DV4107	Chọc hút khí màng phổi	110,000	150,000
353	20231117DV3037	Chọc hút kim nhỏ các hạch	258,000	276,000
1069	200819DV00329	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	110,000	110,000
551	200819DV00341	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	137,000	137,000
1098	20231117DV3225	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	176,000	183,000
1109	20231117DV4209	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	176,000	183,000
1072	200819DV00333	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	176,000	176,000
239	20231117DV3835	Chườm ngải	35,500	36,100
915	20231117DV4000	Chườm ngải	35,500	36,100
3	20240403DV0005	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	1,712,000	1,712,000
2	20240403DV0004	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1,461,000	1,461,000
1168	200819DV01193	Chụp hợp kim thường cần nhựa	450,000	0
1167	200819DV01192	Chụp kim loại	330,000	0
469	200819DV01153	Chụp nhựa	280,000	0
1169	200819DV01194	Chụp sứ toàn phần	1,000,000	0
1530	20231117DV3912	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	65,400	68,300
1500	20231117DV2019	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	97,200	100,000
1499	20231117DV2017	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	97,200	100,000
1498	20231117DV2016	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	97,200	100,000
1504	20231117DV2025	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	97,200	100,000
1501	20231117DV2020	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	97,200	100,000
1503	20231117DV2022	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	97,200	100,000
1495	20231117DV048	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn	97,200	100,000
1493	20231117DV023	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	97,200	100,000
1502	20231117DV2021	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	97,200	100,000
1529	20231117DV3910	Chụp Xquang đỉnh phổi uốn	65,400	68,300
1520	20231117DV3889	Chụp Xquang hàm chếch một bên	65,400	68,300
1531	20231117DV3913	Chụp Xquang Hirtz	65,400	68,300

1513	20231117DV2051	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	97,200	100,000
1526	20231117DV3906	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	65,400	68,300
1525	20231117DV3905	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	65,400	68,300
1492	20231117DV0002	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	65,400	68,300
1517	20231117DV2063	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	97,200	100,000
1532	20231117DV3914	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	65,400	68,300
1524	20231117DV3904	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	65,400	68,300
1523	20231117DV3903	Chụp Xquang khớp vai thẳng	65,400	68,300
1521	20231117DV3901	Chụp Xquang khung chậu thẳng	65,400	68,300
1497	20231117DV2002	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	97,200	100,000
1528	20231117DV3909	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch môi bên	65,400	68,300
1527	20231117DV3908	Chụp Xquang ngực thẳng	65,400	68,300
1496	20231117DV1001	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	97,200	100,000
1519	20231117DV3888	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	65,400	68,300
1491	20231117DV0001	Chụp Xquang tại giường	65,400	68,300
1518	20231117DV3886	Chụp Xquang tại giường	65,400	68,300
1505	20231117DV2031	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	97,200	100,000
1508	20231117DV2034	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	97,200	100,000
1512	20231117DV2040	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	97,200	100,000
1510	20231117DV2038	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	97,200	100,000
1514	20231117DV2055	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	97,200	100,000
1507	20231117DV2033	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	97,200	100,000
1506	20231117DV2032	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	97,200	100,000
1511	20231117DV2039	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	97,200	100,000
1515	20231117DV2056	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	97,200	100,000
1522	20231117DV3902	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	65,400	68,300
1509	20231117DV2037	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	97,200	100,000
1494	20231117DV041	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	97,200	100,000
1516	20231117DV2057	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	97,200	100,000
1370	200819DV00118	CMV IgG	135,000	0
1369	200819DV00117	CMV IgM	135,000	0
356	20231117DV3061	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	14,900	15,300
373	20231117DV3201	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	49,900	53,000
408	20231117DV4219	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	49,900	53,000
587	20231117DV3029	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	363,000	382,000

427	200819DV00581	Công ty Cổ phần BVĐK Tâm Trí Đồng Tháp	17,580	0
309	20231117DV4001	Cứu	35,500	36,100
266	20231117DV3862	Cứu điều trị bí đái thể hàn	35,500	36,100
916	20231117DV4002	Cứu điều trị bí đái thể hàn	35,500	36,100
271	20231117DV3867	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	35,500	36,100
917	20231117DV4003	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	35,500	36,100
310	20231117DV4004	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	35,500	36,100
267	20231117DV3863	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	35,500	36,100
918	20231117DV4005	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	35,500	36,100
311	20231117DV4006	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	35,500	36,100
259	20231117DV3855	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	35,500	36,100
919	20231117DV4007	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	35,500	36,100
268	20231117DV3864	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	35,500	36,100
920	20231117DV4008	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	35,500	36,100
265	20231117DV3861	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	35,500	36,100
921	20231117DV4009	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	35,500	36,100
312	20231117DV4010	Cứu điều trị di tinh thể hàn	35,500	36,100
269	20231117DV3865	Cứu điều trị giảm khẩu giác thể hàn	35,500	36,100
922	20231117DV4011	Cứu điều trị giảm khẩu giác thể hàn	35,500	36,100
313	20231117DV4012	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	35,500	36,100
314	20231117DV4013	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	35,500	36,100
261	20231117DV3857	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	35,500	36,100
923	20231117DV4014	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	35,500	36,100
263	20231117DV3859	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	35,500	36,100
924	20231117DV4015	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	35,500	36,100
262	20231117DV3858	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	35,500	36,100
925	20231117DV4016	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	35,500	36,100
315	20231117DV4017	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	35,500	36,100
316	20231117DV4018	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	35,500	36,100
264	20231117DV3860	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	35,500	36,100
926	20231117DV4019	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	35,500	36,100
899	20231117DV3964	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	35,500	36,100
30	20231117DV3199	Cứu điều trị nấc thể hàn	35,500	36,100
260	20231117DV3856	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	35,500	36,100
927	20231117DV4020	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	35,500	36,100

231	20231117DV3827	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	35,500	36,100
928	20231117DV4021	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	35,500	36,100
653	20231117DV3234	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	35,500	36,100
317	20231117DV4022	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	35,500	36,100
270	20231117DV3866	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	35,500	36,100
929	20231117DV4023	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	35,500	36,100
318	20231117DV4024	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	35,500	36,100
31	20231117DV3200	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	35,500	36,100
319	20231117DV4025	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	35,500	36,100
320	20231117DV4026	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	35,500	36,100
1007	20231117DV4233	Dân lưu áp xe bìu/tinh hoàn	186,000	197,000
514	20240403DV0007	Dân lưu áp xe gan [gây tê]	2,236,000	2,236,000
983	20231117DV4153	Dân lưu áp xe hậu môn đơn giản	807,000	831,000
595	20231117DV3062	Dân lưu áp xe phổi	678,000	697,000
500	20231117DV3724	Dân lưu áp xe ruột thừa	2,832,000	2,945,000
513	20240403DV0006	Dân lưu áp xe tồn dư sau mổ gan [gây tê]	2,236,000	2,236,000
1087	20231117DV3063	Dân lưu bế thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	597,000	620,000
5	20231117DV3064	Dân lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	597,000	620,000
578	20231117DV3010	Dân lưu cùng đồ Douglas	671,000	869,000
666	20231117DV3247	Dân lưu dịch màng bụng	137,000	143,000
1005	20231117DV4231	Dân lưu dịch màng bụng	137,000	143,000
526	20240403DV0037	Dân lưu hoặc mở thông manh tràng	2,576,000	2,576,000
525	20240403DV0036	Dân lưu hoặc mở thông manh tràng [gây tê]	2,169,000	2,169,000
403	20231117DV4205	Dân lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	185,000	188,000
1088	20231117DV3065	Dân lưu màng ngoài tim	247,000	259,000
406	20231117DV4208	Dân lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	185,000	188,000
1105	20231117DV4108	Dân lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	589,000	697,000
1089	20231117DV3066	Dân lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	597,000	620,000
509	20231117DV4256	Dân lưu nước tiểu bàng quang	1,751,000	1,813,000
596	20231117DV3067	Dân lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	678,000	697,000
510	20231117DV4257	Dân lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	1,751,000	1,813,000
402	20231117DV4204	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng	247,000	253,000
1058	20240403DV0085	Đặt catheter động mạch	557,000	557,000
1090	20231117DV3068	Đặt catheter qua màng nhân giáp lấy bệnh phẩm	216,000	227,000
414	20240403DV0084	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	22,800	22,800

550	200819DV00337	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	1,126,000	1,126,000
380	20231117DV4121	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	653,000	664,000
387	20231117DV4150	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	653,000	664,000
597	20231117DV3069	Đặt dân lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	597,000	620,000
483	20231117DV3005	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng	21,400	22,800
1324	20231117DV3023	Đặt nội khí quản	568,000	579,000
1038	20240403DV0055	Đặt nội khí quản 2 nòng	579,000	579,000
376	20231117DV3885	Đặt ống nội khí quản	568,000	579,000
378	20231117DV4117	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	762,000	807,000
407	20231117DV4214	Đặt ống thông dạ dày	90,100	94,300
1196	20231117DV3012	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	90,100	94,300
390	20231117DV4192	Đặt ống thông dân lưu bàng quang	90,100	94,300
391	20231117DV4193	Đặt ống thông dân lưu bàng quang trên khớp vệ	373,000	384,000
361	200819DV00292	Đặt ống thông hậu môn	82,100	82,100
1188	200819DV00226	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	653,000	653,000
1070	200819DV00330	Đặt sonde bàng quang	90,100	90,100
570	200819DV00394	Đặt sonde dân lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	678,000	678,000
555	200819DV00357	Đặt sonde hậu môn	82,100	82,100
1198	20231117DV3014	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	82,100	85,900
1173	200819DV01198	Đệm hàm nhựa thường	400,000	0
1424	20231117DV3744	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	130,000	135,000
1447	20231117DV3767	Dengue virus NS1Ag test nhanh	130,000	135,000
289	20231117DV3965	Điện châm (Kim ngắn)	67,300	71,400
749	20231117DV3330	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	67,300	71,400
750	20231117DV3331	Điện châm điều trị bại não	67,300	71,400
751	20231117DV3332	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	67,300	71,400
752	20231117DV3333	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	67,300	71,400
753	20231117DV3334	Điện châm điều trị bí đái	67,300	71,400
52	20231117DV3477	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	67,300	71,400
754	20231117DV3335	Điện châm điều trị bướng cổ đơn thuần	67,300	71,400
755	20231117DV3336	Điện châm điều trị cảm cúm	67,300	71,400
53	20231117DV3478	Điện châm điều trị cảm mạo	67,300	71,400
124	20231117DV3549	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	67,300	71,400
54	20231117DV3479	Điện châm điều trị chắp lẹo	67,300	71,400
756	20231117DV3337	Điện châm điều trị chắp lẹo	67,300	71,400

757	20231117DV3338	Điện châm điều trị chứng tic	67,300	71,400
55	20231117DV3480	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	67,300	71,400
598	20231117DV3070	Điện châm điều trị chứng ù tai	67,300	71,400
56	20231117DV3481	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	67,300	71,400
758	20231117DV3339	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	67,300	71,400
759	20231117DV3340	Điện châm điều trị đái dầm	67,300	71,400
599	20231117DV3071	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	67,300	71,400
882	20231117DV3947	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	67,300	71,400
304	20231117DV3991	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	67,300	71,400
302	20231117DV3987	Điện châm điều trị đau hố mắt	67,300	71,400
903	20231117DV3974	Điện châm điều trị đau lưng	67,300	71,400
213	20231117DV3809	Điện châm điều trị đau răng	67,300	71,400
900	20231117DV3968	Điện châm điều trị đau răng	67,300	71,400
600	20231117DV3072	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	67,300	71,400
601	20231117DV3073	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	67,300	71,400
760	20231117DV3341	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	67,300	71,400
215	20231117DV3811	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	67,300	71,400
912	20231117DV3994	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	67,300	71,400
216	20231117DV3812	Điện châm điều trị giảm đau do zona	67,300	71,400
913	20231117DV3995	Điện châm điều trị giảm đau do zona	67,300	71,400
272	20231117DV3868	Điện châm điều trị giảm khứu giác	67,300	71,400
602	20231117DV3074	Điện châm điều trị giảm khứu giác	67,300	71,400
761	20231117DV3342	Điện châm điều trị giảm thị lực	67,300	71,400
762	20231117DV3343	Điện châm điều trị giảm thính lực	67,300	71,400
763	20231117DV3344	Điện châm điều trị hen phế quản	67,300	71,400
57	20231117DV3482	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	67,300	71,400
764	20231117DV3345	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	67,300	71,400
290	20231117DV3966	Điện châm điều trị hội chứng stress	67,300	71,400
273	20231117DV3869	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	67,300	71,400
603	20231117DV3075	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	67,300	71,400
35	20231117DV3460	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	67,300	71,400
886	20231117DV3951	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	67,300	71,400
209	20231117DV3805	Điện châm điều trị huyết áp thấp	67,300	71,400
907	20231117DV3982	Điện châm điều trị huyết áp thấp	67,300	71,400
274	20231117DV3870	Điện châm điều trị khàn tiếng	67,300	71,400

604	20231117DV3076	Điện châm điều trị khàn tiếng	67,300	71,400
765	20231117DV3346	Điện châm điều trị lác	67,300	71,400
58	20231117DV3483	Điện châm điều trị lác cơ năng	67,300	71,400
605	20231117DV3077	Điện châm điều trị liệt chi dưới	67,300	71,400
275	20231117DV3871	Điện châm điều trị liệt chi trên	67,300	71,400
606	20231117DV3078	Điện châm điều trị liệt chi trên	67,300	71,400
607	20231117DV3079	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	67,300	71,400
608	20231117DV3080	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	67,300	71,400
292	20231117DV3969	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	67,300	71,400
306	20231117DV3996	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	67,300	71,400
609	20231117DV3081	Điện châm điều trị liệt nửa người	67,300	71,400
299	20231117DV3983	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	67,300	71,400
210	20231117DV3806	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	67,300	71,400
908	20231117DV3985	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	67,300	71,400
610	20231117DV3082	Điện châm điều trị mất ngủ	67,300	71,400
766	20231117DV3347	Điện châm điều trị nôn nấc	67,300	71,400
123	20231117DV3548	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	67,300	71,400
125	20231117DV3550	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	67,300	71,400
767	20231117DV3348	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	67,300	71,400
276	20231117DV3872	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	67,300	71,400
611	20231117DV3083	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	67,300	71,400
303	20231117DV3989	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	67,300	71,400
866	20231117DV3447	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	67,300	71,400
301	20231117DV3986	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	67,300	71,400
214	20231117DV3810	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	67,300	71,400
911	20231117DV3993	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	67,300	71,400
768	20231117DV3349	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hoá	67,300	71,400
291	20231117DV3967	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	67,300	71,400
36	20231117DV3461	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	67,300	71,400
300	20231117DV3984	Điện châm điều trị sa tử cung	67,300	71,400
612	20231117DV3084	Điện châm điều trị stress	67,300	71,400
881	20231117DV3946	Điện châm điều trị sụp mi	67,300	71,400
769	20231117DV3350	Điện châm điều trị tăng huyết áp	67,300	71,400
770	20231117DV3351	Điện châm điều trị táo bón	67,300	71,400

771	20231117DV3352	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	67,300	71,400
122	20231117DV3547	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	67,300	71,400
613	20231117DV3085	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	67,300	71,400
614	20231117DV3086	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rê, đám rối và dây thần kinh	67,300	71,400
59	20231117DV3484	Điện châm điều trị trĩ	67,300	71,400
305	20231117DV3992	Điện châm điều trị ù tai	67,300	71,400
60	20231117DV3485	Điện châm điều trị viêm amidan	67,300	71,400
772	20231117DV3353	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	67,300	71,400
37	20231117DV3462	Điện châm điều trị viêm bàng quang	67,300	71,400
773	20231117DV3354	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	67,300	71,400
883	20231117DV3948	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	67,300	71,400
38	20231117DV3463	Điện châm điều trị viêm kết mạc	67,300	71,400
774	20231117DV3355	Điện châm điều trị viêm kết mạc	67,300	71,400
884	20231117DV3949	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	67,300	71,400
212	20231117DV3808	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	67,300	71,400
910	20231117DV3990	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	67,300	71,400
775	20231117DV3356	Điện châm điều trị viêm phần phụ	67,300	71,400
885	20231117DV3950	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	67,300	71,400
211	20231117DV3807	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	67,300	71,400
909	20231117DV3988	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	67,300	71,400
1418	20231117DV3737	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	29,000	29,500
149	20231117DV3574	Điện mẫn châm điều trị	74,300	78,400
776	20231117DV3357	Điện mẫn châm điều trị bại não	74,300	78,400
777	20231117DV3358	Điện mẫn châm điều trị bại não	67,300	71,400
778	20231117DV3359	Điện mẫn châm điều trị bệnh hồ mắt	74,300	78,400
779	20231117DV3360	Điện mẫn châm điều trị bệnh hồ mắt	67,300	71,400
780	20231117DV3361	Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	74,300	78,400
781	20231117DV3362	Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	67,300	71,400
151	20231117DV3576	Điện mẫn châm điều trị béo phì	74,300	78,400
782	20231117DV3363	Điện mẫn châm điều trị bí đái	74,300	78,400
783	20231117DV3364	Điện mẫn châm điều trị bí đái	67,300	71,400
150	20231117DV3575	Điện mẫn châm điều trị bí đái cơ năng	74,300	78,400
784	20231117DV3365	Điện mẫn châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	67,300	78,400
785	20231117DV3366	Điện mẫn châm điều trị chứng táo bón	74,300	78,400
786	20231117DV3367	Điện mẫn châm điều trị chứng táo bón	67,300	71,400

787	20231117DV3368	Điện dưỡng châm điều trị chứng tic	74,300	78,400
788	20231117DV3369	Điện dưỡng châm điều trị chứng tic	67,300	78,400
789	20231117DV3370	Điện dưỡng châm điều trị cơn đau quặn thận	74,300	78,400
790	20231117DV3371	Điện dưỡng châm điều trị cơn đau quặn thận	67,300	78,400
148	20231117DV3573	Điện dưỡng châm điều trị đái dầm	74,300	78,400
791	20231117DV3372	Điện dưỡng châm điều trị đái dầm	74,300	78,400
792	20231117DV3373	Điện dưỡng châm điều trị đái dầm	67,300	71,400
793	20231117DV3374	Điện dưỡng châm điều trị đau dạ dày	74,300	78,400
794	20231117DV3375	Điện dưỡng châm điều trị đau dạ dày	67,300	71,400
795	20231117DV3376	Điện dưỡng châm điều trị đau đầu	74,300	78,400
796	20231117DV3377	Điện dưỡng châm điều trị đau đầu	67,300	78,400
12	20231117DV3087	Điện dưỡng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	74,300	78,400
147	20231117DV3572	Điện dưỡng châm điều trị đau hố mắt	74,300	78,400
277	20231117DV3873	Điện dưỡng châm điều trị đau lưng	74,300	78,400
615	20231117DV3088	Điện dưỡng châm điều trị đau lưng	74,300	78,400
797	20231117DV3378	Điện dưỡng châm điều trị đau mọi cơ	74,300	78,400
798	20231117DV3379	Điện dưỡng châm điều trị đau mọi cơ	67,300	78,400
799	20231117DV3380	Điện dưỡng châm điều trị đau ngực, sườn	74,300	78,400
800	20231117DV3381	Điện dưỡng châm điều trị đau ngực, sườn	67,300	78,400
801	20231117DV3382	Điện dưỡng châm điều trị đau nửa đầu	74,300	78,400
802	20231117DV3383	Điện dưỡng châm điều trị đau nửa đầu	67,300	78,400
146	20231117DV3571	Điện dưỡng châm điều trị đau răng	74,300	78,400
803	20231117DV3384	Điện dưỡng châm điều trị đau răng	74,300	78,400
804	20231117DV3385	Điện dưỡng châm điều trị đau răng	67,300	71,400
805	20231117DV3386	Điện dưỡng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	74,300	78,400
806	20231117DV3387	Điện dưỡng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	67,300	71,400
616	20231117DV3089	Điện dưỡng châm điều trị đau thần kinh tọa	74,300	78,400
13	20231117DV3090	Điện dưỡng châm điều trị đau thần kinh V	74,300	78,400
145	20231117DV3570	Điện dưỡng châm điều trị di tinh	74,300	78,400
807	20231117DV3388	Điện dưỡng châm điều trị động kinh cục bộ	74,300	78,400
808	20231117DV3389	Điện dưỡng châm điều trị động kinh cục bộ	67,300	78,400
14	20231117DV3091	Điện dưỡng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	74,300	78,400
809	20231117DV3390	Điện dưỡng châm điều trị giảm đau do ung thư	74,300	78,400
810	20231117DV3391	Điện dưỡng châm điều trị giảm đau do ung thư	67,300	78,400
811	20231117DV3392	Điện dưỡng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	74,300	78,400

812	20231117DV3393	Điện mẫn châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	67,300	78,400
144	20231117DV3569	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực	74,300	78,400
857	20231117DV3438	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	74,300	78,400
858	20231117DV3439	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	67,300	71,400
813	20231117DV3394	Điện mẫn châm điều trị giảm thính lực	74,300	78,400
814	20231117DV3395	Điện mẫn châm điều trị giảm thính lực	67,300	78,400
143	20231117DV3568	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản	74,300	78,400
815	20231117DV3396	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản	74,300	78,400
816	20231117DV3397	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản	67,300	71,400
127	20231117DV3552	Điện mẫn châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	74,300	78,400
15	20231117DV3092	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	74,300	78,400
278	20231117DV3874	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình	74,300	78,400
617	20231117DV3093	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình	74,300	78,400
142	20231117DV3567	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	74,300	78,400
279	20231117DV3875	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy	74,300	78,400
618	20231117DV3094	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy	74,300	78,400
141	20231117DV3566	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp	74,300	78,400
817	20231117DV3398	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp	74,300	78,400
818	20231117DV3399	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp	67,300	71,400
140	20231117DV3565	Điện mẫn châm điều trị khàn tiếng	74,300	78,400
819	20231117DV3400	Điện mẫn châm điều trị khàn tiếng	74,300	78,400
820	20231117DV3401	Điện mẫn châm điều trị khàn tiếng	67,300	71,400
280	20231117DV3876	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới	74,300	78,400
619	20231117DV3095	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới	74,300	78,400
281	20231117DV3877	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên	74,300	78,400
620	20231117DV3096	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên	74,300	78,400
16	20231117DV3097	Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	74,300	78,400
139	20231117DV3564	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	74,300	78,400
821	20231117DV3402	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh của cơ	74,300	78,400
822	20231117DV3403	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh của cơ	67,300	71,400
138	20231117DV3563	Điện mẫn châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	74,300	78,400
137	20231117DV3562	Điện mẫn châm điều trị liệt dương	74,300	78,400
698	20231117DV3279	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người	67,300	71,400
823	20231117DV3404	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người	74,300	78,400

17	20231117DV3098	Điện mẫngh châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	74,300	78,400
699	20231117DV3280	Điện mẫngh châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	74,300	78,400
700	20231117DV3281	Điện mẫngh châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	67,300	71,400
126	20231117DV3551	Điện mẫngh châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	74,300	78,400
861	20231117DV3442	Điện mẫngh châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	74,300	78,400
862	20231117DV3443	Điện mẫngh châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	67,300	71,400
701	20231117DV3282	Điện mẫngh châm điều trị liệt VII ngoại biên	74,300	78,400
702	20231117DV3283	Điện mẫngh châm điều trị liệt VII ngoại biên	67,300	71,400
706	20231117DV3287	Điện mẫngh châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	74,300	78,400
707	20231117DV3288	Điện mẫngh châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	67,300	71,400
136	20231117DV3561	Điện mẫngh châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	74,300	78,400
135	20231117DV3560	Điện mẫngh châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	74,300	78,400
826	20231117DV3407	Điện mẫngh châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	67,300	71,400
827	20231117DV3408	Điện mẫngh châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	74,300	78,400
859	20231117DV3440	Điện mẫngh châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	74,300	78,400
860	20231117DV3441	Điện mẫngh châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	67,300	78,400
708	20231117DV3289	Điện mẫngh châm điều trị rối loạn tiêu hoá	74,300	78,400
709	20231117DV3290	Điện mẫngh châm điều trị rối loạn tiêu hoá	67,300	71,400
134	20231117DV3559	Điện mẫngh châm điều trị sa dạ dày	74,300	78,400
710	20231117DV3291	Điện mẫngh châm điều trị sa dạ dày	74,300	78,400
711	20231117DV3292	Điện mẫngh châm điều trị sa dạ dày	67,300	71,400
18	20231117DV3099	Điện mẫngh châm điều trị sa tử cung	74,300	78,400
712	20231117DV3293	Điện mẫngh châm điều trị stress	74,300	78,400
713	20231117DV3294	Điện mẫngh châm điều trị stress	67,300	78,400
19	20231117DV3100	Điện mẫngh châm điều trị tắc tia sữa	74,300	78,400
282	20231117DV3878	Điện mẫngh châm điều trị tâm căn suy nhược	74,300	78,400
621	20231117DV3101	Điện mẫngh châm điều trị tâm căn suy nhược	74,300	78,400
714	20231117DV3295	Điện mẫngh châm điều trị tăng huyết áp	74,300	78,400
715	20231117DV3296	Điện mẫngh châm điều trị tăng huyết áp	67,300	78,400
133	20231117DV3558	Điện mẫngh châm điều trị táo bón kéo dài	74,300	78,400
716	20231117DV3297	Điện mẫngh châm điều trị teo cơ	74,300	78,400
717	20231117DV3298	Điện mẫngh châm điều trị teo cơ	67,300	78,400

718	20231117DV3299	Điện mẫnng châm điều trị thất ngôn	74,300	78,400
719	20231117DV3300	Điện mẫnng châm điều trị thất ngôn	67,300	71,400
132	20231117DV3557	Điện mẫnng châm điều trị thất vận ngôn	74,300	78,400
867	20231117DV3448	Điện mẫnng châm điều trị thoái hoá khớp	74,300	78,400
868	20231117DV3449	Điện mẫnng châm điều trị thoái hoá khớp	67,300	71,400
131	20231117DV3556	Điện mẫnng châm điều trị thống kinh	74,300	78,400
855	20231117DV3436	Điện mẫnng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	74,300	78,400
856	20231117DV3437	Điện mẫnng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	67,300	71,400
720	20231117DV3301	Điện mẫnng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	74,300	78,400
721	20231117DV3302	Điện mẫnng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	67,300	71,400
130	20231117DV3555	Điện mẫnng châm điều trị trĩ	74,300	78,400
722	20231117DV3303	Điện mẫnng châm điều trị trĩ	74,300	78,400
723	20231117DV3304	Điện mẫnng châm điều trị trĩ	67,300	71,400
724	20231117DV3305	Điện mẫnng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	74,300	78,400
824	20231117DV3405	Điện mẫnng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	67,300	78,400
20	20231117DV3102	Điện mẫnng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	74,300	78,400
725	20231117DV3306	Điện mẫnng châm điều trị viêm da thần kinh	67,300	78,400
825	20231117DV3406	Điện mẫnng châm điều trị viêm da thần kinh	74,300	78,400
129	20231117DV3554	Điện mẫnng châm điều trị viêm kết mạc	74,300	78,400
726	20231117DV3307	Điện mẫnng châm điều trị viêm kết mạc	74,300	78,400
727	20231117DV3308	Điện mẫnng châm điều trị viêm kết mạc	67,300	71,400
728	20231117DV3309	Điện mẫnng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	74,300	78,400
729	20231117DV3310	Điện mẫnng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	67,300	71,400
128	20231117DV3553	Điện mẫnng châm điều trị viêm mũi xoang	74,300	78,400
283	20231117DV3879	Điện mẫnng châm điều trị viêm quanh khớp vai	74,300	78,400
622	20231117DV3103	Điện mẫnng châm điều trị viêm quanh khớp vai	74,300	78,400
730	20231117DV3311	Điện mẫnng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	74,300	78,400
731	20231117DV3312	Điện mẫnng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	67,300	71,400
21	20231117DV3104	Điện mẫnng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	74,300	78,400
61	20231117DV3486	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	67,300	71,400
732	20231117DV3313	Điện nhĩ châm điều trị bại não	67,300	71,400
733	20231117DV3314	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt	67,300	71,400
734	20231117DV3315	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	67,300	71,400
735	20231117DV3316	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	67,300	71,400
736	20231117DV3317	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	67,300	71,400

62	20231117DV3487	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	67,300	71,400
737	20231117DV3318	Điện nhĩ châm điều trị bứt cổ đơn thuần	67,300	71,400
63	20231117DV3488	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	67,300	71,400
113	20231117DV3538	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	67,300	71,400
738	20231117DV3319	Điện nhĩ châm điều trị chớp lệ	67,300	71,400
739	20231117DV3320	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	67,300	71,400
64	20231117DV3489	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	67,300	71,400
740	20231117DV3321	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	67,300	71,400
65	20231117DV3490	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	67,300	71,400
66	20231117DV3491	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	67,300	71,400
741	20231117DV3322	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	67,300	71,400
742	20231117DV3323	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	67,300	71,400
297	20231117DV3978	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu đầu, đau nửa đầu	67,300	71,400
743	20231117DV3324	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	67,300	71,400
298	20231117DV3981	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	67,300	71,400
67	20231117DV3492	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	67,300	71,400
68	20231117DV3493	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	67,300	71,400
69	20231117DV3494	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	67,300	71,400
744	20231117DV3325	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	67,300	71,400
745	20231117DV3326	Điện nhĩ châm điều trị đau mỗi cơ	67,300	71,400
746	20231117DV3327	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	67,300	71,400
70	20231117DV3495	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	67,300	71,400
747	20231117DV3328	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	67,300	71,400
748	20231117DV3329	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	67,300	71,400
828	20231117DV3409	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	67,300	71,400
829	20231117DV3410	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	67,300	71,400
71	20231117DV3496	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	67,300	71,400
72	20231117DV3497	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do Zona	67,300	71,400
830	20231117DV3411	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	67,300	71,400
831	20231117DV3412	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	67,300	71,400
73	20231117DV3498	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	67,300	71,400
832	20231117DV3413	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	67,300	71,400
74	20231117DV3499	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	67,300	71,400
833	20231117DV3414	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	67,300	71,400
208	20231117DV3804	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	67,300	71,400

906	20231117DV3980	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	67,300	71,400
75	20231117DV3500	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	67,300	71,400
834	20231117DV3415	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	67,300	71,400
76	20231117DV3501	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày-tá tràng	67,300	71,400
835	20231117DV3416	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	67,300	71,400
77	20231117DV3502	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	67,300	71,400
295	20231117DV3975	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	67,300	71,400
78	20231117DV3503	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	67,300	71,400
79	20231117DV3504	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	67,300	71,400
206	20231117DV3802	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	67,300	71,400
904	20231117DV3976	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	67,300	71,400
80	20231117DV3505	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	67,300	71,400
836	20231117DV3417	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	67,300	71,400
81	20231117DV3506	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	67,300	71,400
837	20231117DV3418	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	67,300	71,400
838	20231117DV3419	Điện nhĩ châm điều trị lác	67,300	71,400
82	20231117DV3507	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	67,300	71,400
839	20231117DV3420	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	67,300	71,400
83	20231117DV3508	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	67,300	71,400
840	20231117DV3421	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	67,300	71,400
864	20231117DV3445	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	67,300	71,400
296	20231117DV3977	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	67,300	71,400
841	20231117DV3422	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	67,300	71,400
84	20231117DV3509	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	67,300	71,400
842	20231117DV3423	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	67,300	71,400
112	20231117DV3537	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	67,300	71,400
117	20231117DV3542	Điện nhĩ châm điều trị liệt rê, đám rối dây thần kinh	67,300	71,400
115	20231117DV3540	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	67,300	71,400
207	20231117DV3803	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	67,300	71,400
905	20231117DV3979	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	67,300	71,400
85	20231117DV3510	Điện nhĩ châm điều trị nấc	67,300	71,400
86	20231117DV3511	Điện nhĩ châm điều trị nôn	67,300	71,400
843	20231117DV3424	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	67,300	71,400
114	20231117DV3539	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	67,300	71,400
87	20231117DV3512	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	67,300	71,400

88	20231117DV3513	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	67,300	71,400
89	20231117DV3514	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	67,300	71,400
90	20231117DV3515	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	67,300	71,400
91	20231117DV3516	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	67,300	71,400
844	20231117DV3425	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	67,300	71,400
92	20231117DV3517	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	67,300	71,400
93	20231117DV3518	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	67,300	71,400
845	20231117DV3426	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	67,300	71,400
94	20231117DV3519	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	67,300	71,400
846	20231117DV3427	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí	67,300	71,400
95	20231117DV3520	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	67,300	71,400
847	20231117DV3428	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	67,300	71,400
96	20231117DV3521	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	67,300	71,400
848	20231117DV3429	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	67,300	71,400
97	20231117DV3522	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	67,300	71,400
849	20231117DV3430	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	67,300	71,400
111	20231117DV3536	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	67,300	71,400
98	20231117DV3523	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	67,300	71,400
850	20231117DV3431	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	67,300	71,400
863	20231117DV3444	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	67,300	71,400
851	20231117DV3432	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	67,300	71,400
99	20231117DV3524	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	67,300	71,400
100	20231117DV3525	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	67,300	71,400
118	20231117DV3543	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	67,300	71,400
101	20231117DV3526	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	67,300	71,400
852	20231117DV3433	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	67,300	71,400
102	20231117DV3527	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	67,300	71,400
853	20231117DV3434	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	67,300	71,400
103	20231117DV3528	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	67,300	71,400
104	20231117DV3529	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	67,300	71,400
116	20231117DV3541	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	67,300	71,400
865	20231117DV3446	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	67,300	71,400
854	20231117DV3435	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	67,300	71,400
105	20231117DV3530	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	67,300	71,400

349	20231117DV4131	Điện tim thường	32,800	35,400
32	20231117DV3452	Điều trị bằng các dòng điện xung	41,400	42,700
152	20231117DV3667	Điều trị bằng các dòng điện xung	41,400	42,700
901	20231117DV3972	Điều trị bằng các dòng điện xung	41,400	42,700
153	20231117DV3668	Điều trị bằng điện phân dân thuốc	45,400	46,700
623	20231117DV3105	Điều trị bằng điện phân thuốc	45,400	46,700
869	20231117DV3450	Điều trị bằng điện phân thuốc	45,400	46,700
1534	20240403DV0020	Điều trị bằng điện vi dòng	29,500	29,500
11	20231117DV3030	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	45,400	46,700
154	20231117DV3669	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	45,400	46,700
22	20231117DV3106	Điều trị bằng Laser công suất thấp	47,400	49,100
23	20231117DV3107	Điều trị bằng Laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo	47,400	49,100
155	20231117DV3670	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	45,800	47,600
156	20231117DV3671	Điều trị bằng siêu âm	45,600	46,700
157	20231117DV3672	Điều trị bằng sóng ngắn	34,900	37,200
158	20231117DV3673	Điều trị bằng tia hồng ngoại	35,200	37,300
588	20231117DV3031	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	34,200	36,300
159	20231117DV3674	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	34,200	36,300
9	061222DV00001	Điều trị bằng từ trường	38,400	38,400
624	20231117DV3108	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	333,000	357,000
669	20231117DV3250	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	333,000	357,000
1175	20231117DV3109	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	460,000	472,000
1176	20231117DV3110	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	460,000	472,000
695	20231117DV3276	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	333,000	357,000
625	20231117DV3111	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	333,000	357,000
561	200819DV00380	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	97,000	97,000
1000	20231117DV4226	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	97,000	102,000
7	08082023DV0002	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO2	333,000	0
565	200819DV00387	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	247,000	247,000
626	20231117DV3112	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	247,000	259,000
583	20231117DV3025	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	247,000	259,000
564	200819DV00386	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	247,000	247,000
1002	20231117DV4228	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	247,000	259,000

558	200819DV00376	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng Laser	247,000	247,000
557	200819DV00375	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	247,000	247,000
1	20231117DV3586	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc	45,600	46,700
627	20231117DV3113	Điều trị tùy lại	954,000	966,000
696	20231117DV3277	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	333,000	357,000
670	20231117DV3251	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	333,000	357,000
703	20231117DV3284	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	333,000	357,000
6	08082023DV0001	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2□	333,000	0
563	200819DV00385	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	32,300	32,300
1160	200819DV01145	Điều trị viêm quanh răng	60,000	0
1449	20231117DV3769	Định lượng Acid Uric [Máu]	21,500	21,800
1481	20240403DV0003	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	92,900	92,900
1451	20231117DV3771	Định lượng Albumin [Máu]	21,500	21,800
1426	20231117DV3746	Định lượng Beta 2 Microglobulin	75,400	76,500
1383	20231117DV01865	Định lượng Calci ion hóa [Máu]	16,100	16,400
1457	20231117DV3777	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	12,900	13,000
1480	20240403DV0002	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	87,500	87,500
1454	20231117DV3774	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	26,900	27,300
1403	20231117DV3211	Định lượng Clo (dịch não tủy)	22,500	22,800
1474	20231117DV3795	Định lượng Creatinin (máu)	21,500	21,800
1484	20240403DV0012	Định lượng CRP	54,600	54,600
1473	20231117DV3793	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	53,800	54,600
1427	20231117DV3747	Định lượng D-Dimer	253,000	260,000
1428	20231117DV3748	Định lượng Ferritin	80,800	82,000
1429	20231117DV3749	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	102,000	105,000
1450	20231117DV3770	Định lượng Glucose [Máu]	21,500	21,800
1430	20231117DV3750	Định lượng IgA	64,600	65,600
1431	20231117DV3751	Định lượng IgE	64,600	65,600
1432	20231117DV3752	Định lượng IgG	64,600	65,600
1433	20231117DV3753	Định lượng IgM	64,600	65,600
397	20231117DV4199	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	253,000	260,000

396	20231117DV4198	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	581,000	590,000
1434	20231117DV3754	Định lượng Peptid - C	171,000	174,000
1404	20231117DV3212	Định lượng Protein (dịch não tuỷ)	10,700	10,900
1479	20240403DV0001	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	92,900	92,900
1458	20231117DV3778	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]	37,700	38,200
1435	20231117DV3755	Định lượng sắt huyết thanh	32,300	32,800
1455	20231117DV3775	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	26,900	27,300
1459	20231117DV3779	Định lượng Urê máu [Máu]	21,500	21,800
1436	20231117DV3756	Định lượng vitamin B12	75,400	76,500
1416	20231117DV3735	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	39,100	40,200
1417	20231117DV3736	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	31,100	32,000
395	20231117DV4197	Định nhóm máu tại giường	39,100	40,200
1460	20231117DV3780	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	23,100	23,700
1487	20240403DV0015	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]	43,700	43,700
1365	111121DV00001	Định tính các chất gây nghiện MET/THC/MDMA/MOP (test nhanh)[niệu]	100,000	0
1437	20231117DV3757	Định tính chất độc bằng test nhanh – một lần	113,000	121,000
1485	20240403DV0013	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	43,700	43,700
1486	20240403DV0014	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	43,700	43,700
1405	20231117DV3213	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	43,100	43,700
1461	20231117DV3781	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	43,100	43,700
1314	20231117DV3033	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	50,000	77,800
1194	20231117DV3008	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	1,002,000	1,071,000
1262	20231117DV4086	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	567,000	736,000
1264	20231117DV4090	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	731,000	1,330,000
1453	20231117DV3773	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	21,500	21,800
1456	20231117DV3776	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	21,500	21,800
1452	20231117DV3772	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	21,500	21,800
1446	20231117DV3766	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	19,200	19,500
501	20231117DV3794	Đo khúc xạ máy	10,900	10,900
1462	20231117DV3782	Đo lactat trong máu	96,900	98,400
449	20231117DV3719	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	25,900	28,000
1387	20231117DV3041	Đơn bào đường ruột soi tươi	41,700	43,100
529	20240403DV0040	Đóng mở thông ruột non	3,730,000	3,730,000

446	20231117DV3649	Đốt lông siêu, nhổ lông siêu	47,900	50,000
1366	200819DV00114	Double Test	350,000	0
1368	200819DV00116	Double Test (giấy thấm)	480,000	0
1483	20240403DV0011	Đường máu mao mạch	15,500	15,500
465	200819DV01111	Ép tim ngoài lồng ngực	458,000	
1438	20231117DV3758	EV71 IgM/IgG test nhanh	113,000	118,000
1274	20231117DV4119	Forceps	952,000	1,021,000
1110	20231117DV4210	Gây dính màng phổi bằng thuốc/ hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	196,000	207,000
4	20240403DV0017	Ghi điện não đồ thông thường	68,300	68,300
348	20231117DV4130	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	32,800	35,400
321	20231117DV4027	Giác hơi điều trị các chứng đau	33,200	34,500
322	20231117DV4028	Giác hơi điều trị cảm cúm	33,200	34,500
323	20231117DV4029	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	33,200	34,500
324	20231117DV4030	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	33,200	34,500
1275	20231117DV4120	Giác hút	952,000	1,021,000
367	20231117DV001	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	282,000	312,200
476	20231117DV00074	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	198,300	225,200
473	20231117DV00071	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi	198,300	225,200
1191	20231117DV00086	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	198,300	225,200
477	20231117DV00075	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	175,600	199,600
474	20231117DV00072	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Nhi	175,600	199,600
1192	20231117DV00087	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	175,600	199,600
478	20231117DV00076	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	148,600	168,100
475	20231117DV00073	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Nhi	148,600	168,100
1193	20231117DV00088	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	148,600	168,100
368	20231117DV002	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	171,100	198,000
1077	20231117DV0004	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi	171,100	198,000
1076	20231117DV0003	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Truyền nhiễm	171,100	198,000
1083	20231117DV00085	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	149,100	171,600
1081	20231117DV00083	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi	149,100	171,600
1084	20231117DV11111	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	149,100	171,600
1078	20231117DV00079	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	149,100	171,600
1060	20231117DV20001	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Truyền nhiễm	149,100	171,600
1080	20231117DV00082	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	121,100	138,600
1082	20231117DV00084	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Nhi	121,100	138,600

1079	20231117DV00081	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	121,100	138,600
10	20231117DV00089	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	121,100	138,600
988	20231117DV4158	Gỗ dính gân	2,963,000	3,087,000
532	20240403DV0043	Gỗ dính sau mổ lại	2,574,000	2,574,000
379	20231117DV4118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	2,212,000	2,248,000
1170	200819DV01195	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường	900,000	0
1171	200819DV01196	Hàm khung kim loại	900,000	0
232	20231117DV3828	Hào châm	65,300	69,400
1390	20231117DV3114	HAV Ab test nhanh	119,000	123,000
1385	20231117DV3039	HBsAb test nhanh	59,700	61,700
1423	20231117DV3743	HBsAg test nhanh	53,600	55,400
1386	20231117DV3040	HCV Ab test nhanh	53,600	55,400
1381	200819DV01601	Helicobacter pylori Ab test nhanh	50,000	0
1463	20231117DV3783	Helicobacter pylori Ag test nhanh	156,000	161,000
1391	20231117DV3115	Helicobacter pylori nhuộm soi	68,000	70,300
1392	20231117DV3116	HEV Ab test nhanh	119,000	123,000
1448	20231117DV3768	HIV Ab test nhanh	53,600	55,400
553	200819DV00344	Hô trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	559,000	559,000
357	200819DV00147	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	459,000	459,000
1316	20231117DV3035	Holter điện tâm đồ	198,000	204,000
1315	20231117DV3034	Holter huyết áp	198,000	204,000
1425	20231117DV3745	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	38,200	39,500
1376	200819DV00124	HPV định type (chối lọ đựng mẫu)	450,000	0
1279	20231117DV4177	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	204,000	215,000
1106	20231117DV4109	Hút dân lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	174,000	188,000
1091	20231117DV3117	Hút dịch khớp gối	114,000	120,000
1066	200819DV00325	Hút đờm hầu họng	11,100	11,100
993	20231117DV4215	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.	11,100	12,200
1039	20240403DV0056	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	485,000	485,000
628	20231117DV3118	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	317,000	337,000
384	20231117DV4146	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	317,000	337,000
383	20231117DV4145	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	11,100	12,200

372	20231117DV3197	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy n mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	11,100	12,200
1092	20231117DV3119	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	110,000	116,000
1332	20231117DV3661	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	140,000	145,000
1284	20231117DV4182	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	2,860,000	2,981,000
1272	20231117DV4103	Hút thai dưới siêu âm	341,000	480,000
1200	20231117DV3217	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	2,407,000	2,448,000
1439	20231117DV3759	Influenza virus A, B test nhanh	143,000	175,000
217	20231117DV3813	Kéo nắn cột sống cổ	45,300	48,700
978	20231117DV4137	Kéo nắn cột sống cổ	45,300	48,700
218	20231117DV3814	Kéo nắn cột sống thắt lưng	45,300	48,700
979	20231117DV4138	Kéo nắn cột sống thắt lưng	45,300	48,700
8	20231117DV00001	Khám Da liễu	30,500	33,200
433	20231117DV00136	Khám Lao	30,500	33,200
439	20231117DV00135	Khám Mắt	30,500	33,200
431	20231117DV00133	Khám Ngoại	30,500	33,200
1059	20231117DV00134	Khám Nhi	30,500	33,200
430	20231117DV00130	Khám Nội	30,500	33,200
1143	20231117DV00129	Khám Phụ sản	30,500	33,200
1174	20231117DV00131	Khám Răng hàm mặt	30,500	33,200
432	200819DV00137	Khám sức khỏe	160,000	0
1318	20231117DV01833	Khám Tai mũi họng	30,500	33,200
347	20231117DV00132	Khám YHCT	30,500	33,200
481	20231117DV3003	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu	182,000	193,000
542	200819DV00157	Khâu da mi	1,440,000	1,440,000
450	20231117DV4183	Khâu da mi đơn giản	809,000	841,000
547	200819DV00240	Khâu kết mạc	1,440,000	1,440,000
1008	20231117DV4234	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	257,000	268,000
495	20231117DV3581	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	2,709,279	3,730,000
496	20231117DV3582	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	3,579,000	3,730,000
704	20231117DV3285	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	2,709,279	3,730,000
705	20231117DV3286	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	3,579,000	3,730,000
536	20240403DV0047	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	3,730,000	3,730,000
1265	20231117DV4091	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1,391,000	1,600,000
1323	20231117DV3022	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	954,000	998,000

966	20231117DV4098	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1,511,000	1,979,000
1243	20231117DV3632	Khâu tử cung do nạo thủng	1,856,164	2,881,000
1244	20231117DV3633	Khâu tử cung do nạo thủng	2,782,000	2,881,000
1319	20231117DV3018	Khâu vết rách vành tai	178,000	184,000
1327	20231117DV3120	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	178,000	184,000
877	20231117DV3796	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	178,000	184,000
880	20231117DV3799	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	257,000	268,000
878	20231117DV3797	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	305,000	323,000
879	20231117DV3798	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	237,000	248,000
1028	20231117DV4264	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	305,000	323,000
981	20231117DV4151	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	178,000	184,000
518	20240403DV0024	Khâu vết thương thành bụng	2,122,000	2,122,000
1147	20231117DV3121	Khâu vết thương vùng môi	1,242,000	1,340,000
1195	20231117DV3009	Khâu vòng cổ tử cung	491,000	561,000
352	20231117DV4253	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	20,400	23,000
1333	20231117DV3662	Khí dung mũi họng	20,400	23,000
995	20231117DV4217	Khí dung thuốc cấp cứu	20,400	23,000
400	20231117DV4202	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	20,400	23,000
1111	20231117DV4211	Khí dung thuốc giãn phế quản	20,400	23,000
401	20231117DV4203	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	20,400	23,000
1040	20240403DV0057	Khí dung thuốc thở máy	23,000	23,000
189	20231117DV3704	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực- thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	48,600	52,500
190	20231117DV3705	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	48,600	52,500
191	20231117DV3706	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	48,600	52,500
192	20231117DV3707	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	48,600	52,500
193	20231117DV3708	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	48,600	52,500
194	20231117DV3709	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	48,600	52,500
195	20231117DV3710	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	48,600	52,500
196	20231117DV3711	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	48,600	52,500
197	20231117DV3712	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	48,600	52,500
198	20231117DV3713	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	48,600	52,500
188	20231117DV3703	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	48,600	52,500
199	20231117DV3714	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	48,600	52,500

200	20231117DV3715	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	48,600	52,500
186	20231117DV3701	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	46,900	51,400
201	20231117DV3716	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	29,000	30,600
185	20231117DV3700	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	42,300	45,700
202	20231117DV3717	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	50,700	55,800
203	20231117DV3718	Kỹ thuật xoa bóp vùng	41,800	45,200
1261	20231117DV3887	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	1,482,000	1,581,000
1216	20231117DV3605	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	1,745,496	1,964,000
1217	20231117DV3606	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2,612,000	2,693,000
1056	20240403DV0078	Làm Proetz	61,800	61,800
568	200819DV00392	Làm thuốc tai	20,500	20,500
1267	20231117DV4093	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	70,000	88,900
234	20231117DV3830	Laser châm	75,000	49,100
973	20231117DV4116	Laser châm	75,000	49,100
1177	20231117DV3122	Lấy cao răng	134,000	143,000
965	20231117DV4097	Lấy dị vật âm đạo	432,000	602,000
539	08082023DV0004	Lấy dị vật giác mạc	665,000	0
437	08082023DV0005	Lấy dị vật giác mạc sâu	665,000	0
438	08082023DV0006	Lấy dị vật giác mạc sâu	82,100	0
538	08082023DV0003	Lấy dị vật giác mạc□	82,100	0
1334	20231117DV3663	Lấy dị vật hạ họng	40,800	41,600
1322	20231117DV3021	Lấy dị vật họng miệng	40,800	41,600
447	20231117DV3650	Lấy dị vật kết mạc	64,400	67,000
546	200819DV00239	Lấy dị vật kết mạc	64,400	64,400
1321	20231117DV3020	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	673,000	684,000
566	200819DV00389	Lấy dị vật tai	514,000	514,000
1335	20231117DV3664	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	514,000	520,000
1336	20231117DV3665	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	155,000	161,000
524	20240403DV0035	Lấy dị vật trực tràng	3,730,000	3,730,000
1266	20231117DV4092	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	1,804,000	2,340,000
984	20231117DV4154	Lấy máu tụ tăng sinh môn	2,248,000	2,340,000
1320	20231117DV3019	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	62,900	65,600
503	20231117DV4161	Lấy sỏi bàng quang	4,098,000	4,270,000

360	200819DV00289	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	1,541,000	1,541,000
284	20231117DV3880	Mai hoa châm	72,300	76,400
629	20231117DV3123	Mai hoa châm	72,300	76,400
24	20231117DV3124	Măng châm	72,300	76,400
1415	20231117DV3734	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	23,100	23,700
498	20231117DV3584	Mở bụng thăm dò	2,514,000	2,576,000
497	20231117DV3583	Mở bụng thăm dò [gây tê]□	2,060,535	2,169,000
970	20231117DV4112	Mở khí quản	650,000	734,000
398	20231117DV4200	Mở khí quản cấp cứu	719,000	734,000
482	20231117DV3004	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	719,000	734,000
996	20231117DV4218	Mở khí quản qua da cấp cứu	719,000	734,000
359	200819DV00153	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	719,000	719,000
358	200819DV00152	Mở khí quản qua màng nhân giáp	719,000	719,000
399	20231117DV4201	Mở khí quản thường quy	719,000	734,000
404	20231117DV4206	Mở màng phổi cấp cứu	596,000	607,000
405	20231117DV4207	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	596,000	607,000
456	200819DV00180	Mở rộng lỗ sáo	1,242,000	1,242,000
630	20231117DV3125	Mở thông bàng quang	373,000	384,000
409	20231117DV4220	Mở thông bàng quang trên xương mu	373,000	384,000
499	20231117DV3585	Mở thông dạ dày	2,060,535	2,169,000
512	20231117DV4260	Nắn, cố định trật khớp hàm	399,000	412,000
1012	20231117DV4238	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	399,000	412,000
548	200819DV00243	Nắn sai khớp thái dương hàm	103,000	103,000
549	200819DV00244	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1,662,000	1,662,000
581	20231117DV3016	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	35,200	37,300
1052	20240403DV0069	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	412,000	412,000
1053	20240403DV0070	Nắn, bó bột cột sống	357,000	357,000
1019	20231117DV4245	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	335,000	348,000
1014	20231117DV4240	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	335,000	348,000
1011	20231117DV4237	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	254,000	271,000
1018	20231117DV4244	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	335,000	348,000
1027	20231117DV4259	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	335,000	348,000
1010	20231117DV4236	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	335,000	348,000
648	20231117DV3209	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	335,000	348,000
1013	20231117DV4239	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	335,000	348,000

649	20231117DV3210	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	254,000	271,000
576	200819DV00416	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	335,000	335,000
1047	20240403DV0064	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	637,000	637,000
1048	20240403DV0065	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	357,000	357,000
1036	20240403DV0053	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	271,000	271,000
1037	20240403DV0054	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	348,000	348,000
1050	20240403DV0067	Nắn, bó bột gãy mâm chày	271,000	271,000
1034	20240403DV0051	Nắn, bó bột gãy Monteggia	348,000	348,000
1035	20240403DV0052	Nắn, bó bột gãy Monteggia	223,000	223,000
1015	20231117DV4241	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	335,000	348,000
1051	20240403DV0068	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	223,000	223,000
511	20231117DV4258	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	335,000	348,000
1020	20231117DV4246	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	234,000	242,000
1016	20231117DV4242	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	234,000	242,000
1049	20240403DV0066	Nắn, bó bột gãy xương chậu	357,000	357,000
990	20231117DV4160	Nắn, bó bột gãy xương chày	335,000	348,000
463	200819DV00523	Nắn, bó bột gãy xương đòn	399,000	399,000
1021	20231117DV4247	Nắn, bó bột gãy xương gót	144,000	152,000
1022	20231117DV4248	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	234,000	242,000
1032	20240403DV0049	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	167,000	167,000
1033	20240403DV0050	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	267,000	267,000
1042	20240403DV0059	Nắn, bó bột trật khớp gối	267,000	267,000
1043	20240403DV0060	Nắn, bó bột trật khớp gối	167,000	167,000
654	20231117DV3235	Nắn, bó bột trật khớp háng	644,000	652,000
655	20231117DV3236	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	399,000	412,000
656	20231117DV3237	Nắn, bó bột trật khớp vai	319,000	327,000
1023	20231117DV4249	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	399,000	412,000
1017	20231117DV4243	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	259,000	267,000
235	20231117DV3831	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	105,000	110,000
577	200819DV00441	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	105,000	105,000
287	20231117DV3883	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	105,000	110,000
646	20231117DV3203	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	105,000	110,000
288	20231117DV3884	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	105,000	110,000
647	20231117DV3204	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	105,000	110,000
1024	20231117DV4250	Nắn, cố định trật khớp hàm	399,000	412,000

1045	20240403DV0062	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	282,000	282,000
1046	20240403DV0063	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	652,000	652,000
1271	20231117DV4102	Nạo hút thai trứng	524,000	824,000
1268	20231117DV4094	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	287,000	355,000
575	200819DV00409	Nạo vét lộ đảo không viêm xương	546,000	546,000
1393	20231117DV3127	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	68,000	70,300
1394	20231117DV3128	Neisseria meningitidis nhuộm soi	68,000	70,300
471	200819DV01687	Nẹp bột các loại, không nắn	350,000	0
238	20231117DV3834	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	49,400	51,400
286	20231117DV3882	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	49,400	51,400
645	20231117DV3202	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	49,400	51,400
1313	200819DV00322	Nghiệm pháp Atropin	198,000	198,000
1464	20231117DV3784	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	80,800	83,100
1406	20231117DV3214	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	160,000	162,000
1409	20231117DV3220	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống 2 mẫu có định lượng Insulin kèm theo	130,000	132,000
1317	20231117DV3198	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	130,000	132,000
1057	20240403DV0079	Nhét bắc mũi sau	124,000	124,000
1342	20240403DV0021	Nhét bắc mũi sau	124,000	124,000
569	200819DV00393	Nhét bắc mũi trước	116,000	116,000
233	20231117DV3829	Nhĩ châm	65,300	69,400
562	200819DV00384	Nhổ chân răng sữa	37,300	37,300
631	20231117DV3129	Nhổ chân răng vĩnh viễn	190,000	200,000
1001	20231117DV4227	Nhổ răng sữa	37,300	40,700
1178	20231117DV3130	Nhổ răng thừa	207,000	218,000
1179	20231117DV3131	Nhổ răng vĩnh viễn	207,000	218,000
632	20231117DV3132	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	102,000	105,000
992	20231117DV4189	Nổi gân đuôi	2,963,000	3,087,000
987	20231117DV4157	Nổi gân gấp	2,963,000	3,087,000
1131	20231117DV4319	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm□	1,063,000	1,063,000
1130	20231117DV4318	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp□	1,713,000	1,713,000
1102	20231117DV3230	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	294,000	302,000
375	20231117DV3223	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	728,000	753,000

1133	20231117DV4321	Nội soi đại tràng sigma	322,000	0
1116	20231117DV3133	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	1,696,000	1,713,000
1132	20231117DV4320	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu□	322,000	322,000
1101	20231117DV3229	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	408,000	430,000
1100	20231117DV3228	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	305,000	322,000
1337	20231117DV3666	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	290,000	301,000
1120	20231117DV3655	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	513,000	524,000
1121	20231117DV3656	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	673,000	684,000
1122	20231117DV3657	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	194,000	201,000
1123	20231117DV3658	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	508,000	523,000
1124	20231117DV3659	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	703,000	722,000
1125	20231117DV3660	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	362,000	378,000
1117	20231117DV3134	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	244,000	255,000
1129	20231117DV4317	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết□	455,000	455,000
1097	20231117DV3224	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	244,000	255,000
1118	20231117DV3135	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi	580,000	615,000
1127	20231117DV4143	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	244,000	255,000
1115	200819DV00139	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật	1,696,000	1,696,000
1114	200819DV00138	Nội soi thực quản-dạ dày, tiêm cầm máu	728,000	753,000
1128	20231117DV4316	Nội soi trực tràng cấp cứu□	198,000	198,000
1119	20231117DV3226	Nội soi trực tràng ống mềm	189,000	198,000
1099	20231117DV3227	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	189,000	198,000
1263	20231117DV4089	Nội xoay thai	1,291,000	1,430,000
1270	20231117DV4101	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	499,000	597,000
1278	20231117DV4176	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	281,000	292,000
1345	20231117DV3136	Nong cổ tử cung trước xạ trong	281,000	292,000
985	20231117DV4155	Nong niệu đạo	241,000	252,000
220	20231117DV3816	Ôn châm	65,300	69,400
1377	200819DV00125	Pap cell prep (máy tự động)	450,000	0
1375	200819DV00123	PapS cổ điển	45,000	0
1283	20231117DV4181	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	183,000	189,000
1276	20231117DV4129	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	302,000	302,000
1273	20231117DV4104	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	269,000	408,000
1281	20231117DV4179	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	587,000	628,000

1282	20231117DV4180	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	396,000	408,000
1482	20240403DV0010	Phản ứng CRP	21,800	21,800
1465	20231117DV3785	Phản ứng Rivalta [dịch]	8,500	8,600
697	20231117DV3278	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2,832,000	2,945,000
1245	20231117DV3634	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	3,053,167	4,972,000
1246	20231117DV3635	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	4,838,000	4,972,000
657	20231117DV3238	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	2,072,359	2,278,000
658	20231117DV3239	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	2,887,000	3,011,000
1158	20231117DV4188	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	2,862,000	2,962,000
1148	20231117DV3137	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	705,000	729,000
1154	20231117DV4184	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	705,000	729,000
1149	20231117DV3138	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	705,000	729,000
1145	200819DV00250	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	2,862,000	2,862,000
1146	200819DV00252	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	2,862,000	2,862,000
1211	20231117DV3599	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	3,063,069	4,681,000
1212	20231117DV3600	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	4,585,000	4,681,000
457	200819DV00181	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	2,248,000	2,248,000
1214	20231117DV3603	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	1,255,473	1,428,000
1215	20231117DV3604	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	1,935,000	1,997,000
1237	20231117DV3626	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2,660,000	2,759,000
1238	20231117DV3627	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	1,794,711	2,039,000
1241	20231117DV3630	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	3,710,000	3,868,000
1242	20231117DV3631	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	2,884,165	3,183,000
1150	20231117DV3139	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận	3,325,000	3,469,000
1151	20231117DV3140	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	3,325,000	3,469,000
523	20240403DV0034	Phẫu thuật chích, dân lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2,655,000	2,655,000
522	20240403DV0033	Phẫu thuật chích, dân lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [gây tê]	2,115,000	2,115,000
434	20231117DV3141	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	3,288,000	3,432,000
435	20231117DV3142	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	3,288,000	3,432,000
436	20231117DV3143	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	3,288,000	3,432,000
1218	20231117DV3607	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	2,265,043	3,044,000
1219	20231117DV3608	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	2,944,000	3,044,000

1253	20231117DV3642	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	2,882,611	3,923,000
1254	20231117DV3643	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	3,766,000	3,923,000
1220	20231117DV3609	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	2,907,191	3,883,000
1221	20231117DV3610	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	3,725,000	3,883,000
451	200819DV00172	Phẫu thuật dân lưu tối thiểu khoang màng phổi	1,756,000	1,756,000
531	20240403DV0042	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dân lưu ổ bụng	2,945,000	2,945,000
530	20240403DV0041	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dân lưu ổ bụng [gây tê]	2,236,000	2,236,000
875	20231117DV3457	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi	4,913,000	5,125,000
486	20231117DV3144	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	1,898,000	1,979,000
487	20231117DV3145	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	1,898,000	1,979,000
452	200819DV00173	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	6,799,000	6,799,000
1180	20231117DV3146	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	2,598,000	2,660,000
1152	20231117DV3147	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	2,963,000	3,087,000
1156	20231117DV4186	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2,598,000	2,660,000
519	20240403DV0025	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	2,693,000	2,693,000
520	20240403DV0026	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ [gây tê]	1,964,000	1,964,000
1239	20231117DV3628	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2,844,000	2,943,000
1240	20231117DV3629	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2,151,009	2,366,000
516	20240403DV0022	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	3,011,000	3,011,000
517	20240403DV0023	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón [gây tê]	2,278,000	2,278,000
969	20231117DV4105	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	1,768,000	2,605,000
1249	20231117DV3638	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)	2,572,277	2,978,000
1250	20231117DV3639	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)	4,202,000	4,336,000
1206	20231117DV3594	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	4,307,000	4,465,000
1205	20231117DV3593	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) [gây tê]□	2,915,101	3,305,000
1252	20231117DV3641	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2,332,000	2,431,000
1251	20231117DV3640	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây tê]	1,500,832	1,600,000
1202	20231117DV3590	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	2,945,000	3,102,000
1201	20231117DV3589	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]□	2,199,780	2,357,000

1207	20231117DV3595	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	4,427,813	6,143,000
1208	20231117DV3596	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	5,929,000	6,143,000
1203	20231117DV3591	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	2,583,829	4,161,000
1204	20231117DV3592	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	4,027,000	4,161,000
1228	20231117DV3617	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	2,450,989	2,699,000
1229	20231117DV3618	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3,355,000	3,455,000
1230	20231117DV3619	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	2,946,465	3,262,000
1231	20231117DV3620	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	3,876,000	4,034,000
1346	20231117DV3587	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2,265,043	3,044,000
1347	20231117DV3588	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2,944,000	3,044,000
1181	20231117DV3148	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	342,000	362,000
1182	20231117DV3149	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	342,000	362,000
1183	20231117DV3150	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	342,000	362,000
1184	20231117DV3151	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	342,000	362,000
971	20231117DV4114	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	280,000	348,000
1185	20231117DV3152	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	207,000	218,000
1213	20231117DV3601	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5,071,000	5,229,000
1232	20231117DV3621	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4,127,499	5,229,000
1257	20231117DV3722	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	2,005,522	2,657,000
1258	20231117DV3723	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	2,564,000	2,657,000
1259	20231117DV3725	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	5,071,000	5,229,000
1224	20231117DV3613	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	4,127,499	5,229,000
1225	20231117DV3614	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	5,071,000	5,229,000
1226	20231117DV3615	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	4,127,499	5,229,000
1227	20231117DV3616	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	5,071,000	5,229,000
1029	20240403DV0030	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	468,000	468,000
1030	20240403DV0031	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	679,000	679,000
1144	20240403DV0009	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2,657,000	2,657,000
1222	20231117DV3611	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	4,127,499	5,229,000
1223	20231117DV3612	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	5,071,000	5,229,000
1233	20231117DV3622	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	5,071,000	5,229,000
1234	20231117DV3623	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	4,127,499	5,229,000
1235	20231117DV3624	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	4,127,499	5,229,000

1236	20231117DV3625	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	5,071,000	5,229,000
1255	20231117DV3720	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	1,672,526	2,984,000
1256	20231117DV3721	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	2,896,000	2,984,000
1054	20240403DV0071	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản [gây tê]	2,115,000	2,115,000
505	20231117DV4163	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	2,887,000	3,011,000
1153	20231117DV3153	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	2,790,000	2,883,000
453	200819DV00174	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	2,851,000	2,851,000
1209	20231117DV3597	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	3,242,733	4,430,000
1210	20231117DV3598	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	4,867,000	4,967,000
1247	20231117DV3636	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	1,990,196	2,635,000
1248	20231117DV3637	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	3,342,000	3,435,000
671	20231117DV3252	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	3,258,000	3,351,000
458	200819DV00182	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	4,616,000	4,616,000
472	200819DV12042024	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động [gây tê]□	3,930,000	3,930,000
454	200819DV00177	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	1,242,000	1,242,000
488	20231117DV3154	Phẫu thuật u thần kinh trên da	705,000	729,000
506	20231117DV4164	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2,598,000	2,660,000
1157	20231117DV4187	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	2,598,000	2,660,000
672	20231117DV3253	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	4,289,000	4,447,000
673	20231117DV3254	Phẫu thuật viêm ruột thừa	2,561,000	2,654,000
1163	200819DV01148	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt	189,000	0
1062	200819DV00095	Phụ thu phòng dịch vụ máy lạnh 1 người	280,000	0
1063	200819DV00098	Phụ thu phòng dịch vụ máy lạnh 2 người	150,000	0
351	200819DV00094	Phụ thu phòng quạt dịch vụ 1 người	200,000	0
350	200819DV00093	Phụ thu phòng quạt dịch vụ 2 người	100,000	0
584	20231117DV3026	Phục hồi cổ răng bằng Composite	337,000	348,000
998	20231117DV4224	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	337,000	348,000
1161	200819DV01146	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà	377,000	0
1364	07052021dv01	Pro - Calcitomin	398,000	0
480	20231117DV3002	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	558,000	591,000
1440	20231117DV3760	Rotavirus test nhanh	178,000	184,000
1108	20231117DV4111	Rửa bàng quang	141,000	209,000
364	200819DV00351	Rửa bàng quang lấy máu cục	198,000	198,000
371	20231117DV3155	Rửa bàng quang ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc	198,000	209,000

582	20231117DV3017	Rửa cùng đồ	41,600	44,000
410	20231117DV4222	Rửa dạ dày cấp cứu	119,000	131,000
411	20231117DV4223	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	589,000	601,000
1197	20231117DV3013	Rửa dạ dày sơ sinh	119,000	131,000
362	200819DV00294	Rửa màng bụng cấp cứu	431,000	431,000
1372	200819DV00120	Rubella IgG	120,000	0
1441	20231117DV3761	Rubella virus Ab test nhanh	125,000	154,000
1371	200819DV00119	Rubella IgM	120,000	0
1093	20231117DV3156	Rút catheter đường hầm	178,000	184,000
633	20231117DV3157	Rút chỉ thép xương ức	1,731,000	1,777,000
1031	20240403DV0032	Rút đinh các loại	1,777,000	1,777,000
354	20231117DV3036	Rút máu để điều trị	145,000	256,000
634	20231117DV3158	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	1,731,000	1,777,000
1107	20231117DV4110	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	150,000	184,000
1094	20231117DV3159	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	178,000	184,000
1095	20231117DV3160	Rút sonde dẫn lưu ổ thận ghép qua da	178,000	184,000
571	200819DV00395	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	178,000	178,000
1096	20231117DV3161	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch- máu quanh thận	178,000	184,000
237	20231117DV3833	Sắc thuốc thang	12,500	13,100
1466	20231117DV3786	Salmonella Widal	150,000	184,000
1294	20231117DV3925	Siêu âm các tuyến nước bọt	43,900	49,300
1290	20231117DV3918	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	43,900	49,300
1295	20231117DV3926	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	43,900	49,300
876	20231117DV3727	Siêu âm điều trị	45,600	46,700
1291	20231117DV3920	Siêu âm Doppler tim	222,000	233,000
1307	20231117DV3940	Siêu âm Doppler tim, van tim	222,000	233,000
1296	20231117DV3927	Siêu âm hạch vùng cổ	43,900	49,300
1299	20231117DV3931	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	43,900	49,300
1297	20231117DV3928	Siêu âm màng phổi	43,900	49,300
1126	20231117DV4141	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	1,164,000	1,176,000
1292	20231117DV3921	Siêu âm ổ bụng	43,900	49,300
1289	20231117DV3917	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	43,900	49,300
1301	20231117DV3933	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	43,900	49,300
1293	20231117DV3923	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	43,900	49,300

1312	20240403DV0018	Siêu âm tại giường	49,300	49,300
1308	20231117DV3943	Siêu âm thai (4D)	100,000	0
1302	20231117DV3934	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	43,900	49,300
1306	20231117DV3939	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	43,900	49,300
1304	20231117DV3937	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	43,900	49,300
1305	20231117DV3938	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	43,900	49,300
1298	20231117DV3929	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	43,900	49,300
1311	20231117DV4301	Siêu âm tinh hoàn hai bên	49,300	49,300
1310	20231117DV4300	Siêu âm tổng quát (màu)	100,000	
1303	20231117DV3935	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	43,900	49,300
1300	20231117DV3932	Siêu âm tử cung phần phụ	43,900	49,300
1287	20231117DV3165	Siêu âm tuyến giáp	43,900	49,300
1309	20231117DV4128	Siêu âm tuyến vú hai bên	43,900	49,300
1065	200819DV00323	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	319,000	319,000
1288	20231117DV3166	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	459,000	485,000
1277	20231117DV4142	Soi cổ tử cung	61,500	63,900
442	20231117DV3645	Soi đáy mắt bằng Schepens	52,500	55,300
365	200819DV00353	Soi đáy mắt cấp cứu	52,500	52,500
1067	200819DV00326	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	52,500	52,500
443	20231117DV3646	Soi góc tiền phòng	52,500	55,300
1407	20231117DV3215	Streptococcus pyogenes ASO	41,700	43,100
1165	200819DV01150	Sửa hàm giả gãy	60,000	0
1379	200819DV00976	Syphilis test nhanh	30,000	0
544	200819DV00170	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	3,325,000	3,325,000
1155	20231117DV4185	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	4,770,000	4,986,000
160	20231117DV3675	Tập các kiểu thở	30,100	31,100
187	20231117DV3702	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	29,000	30,600
161	20231117DV3676	Tập đi với chân giả dưới gối	29,000	30,600
162	20231117DV3677	Tập đi với chân giả trên gối	29,000	30,600
163	20231117DV3678	Tập đi với khung tập đi	29,000	30,600
164	20231117DV3679	Tập đi với khung treo	29,000	30,600
165	20231117DV3680	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	29,000	30,600
166	20231117DV3681	Tập đi với thanh song song	29,000	30,600
167	20231117DV3682	Tập điều hợp vận động	46,900	51,400
168	20231117DV3683	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	46,900	51,400

169	20231117DV3684	Tập ho có trợ giúp	30,100	31,100
170	20231117DV3685	Tập lên, xuống cầu thang	29,000	30,600
635	20231117DV3167	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	11,200	12,500
871	20231117DV3453	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	11,200	12,500
171	20231117DV3686	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	302,000	308,000
172	20231117DV3687	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	46,900	51,400
173	20231117DV3688	Tập thẳng bằng với bàn bập bênh	29,000	30,600
25	20231117DV3168	Tập tri giác và nhận thức	41,800	45,300
174	20231117DV3689	Tập tri giác và nhận thức	41,800	45,300
26	20231117DV3169	Tập vận động có kháng trở	46,900	51,400
175	20231117DV3690	Tập vận động có kháng trở	46,900	51,400
27	20231117DV3170	Tập vận động có trợ giúp	46,900	51,400
176	20231117DV3691	Tập vận động có trợ giúp	46,900	51,400
636	20231117DV3171	Tập vận động đoạn chi 30 phút	42,300	45,700
872	20231117DV3454	Tập vận động đoạn chi 30 phút	42,300	45,700
28	20231117DV3172	Tập vận động thụ động	46,900	51,400
177	20231117DV3692	Tập vận động thụ động	46,900	51,400
637	20231117DV3173	Tập vận động toàn thân 30 phút	46,900	51,400
873	20231117DV3455	Tập vận động toàn thân 30 phút	46,900	51,400
178	20231117DV3693	Tập với bàn nghiêng	29,000	30,600
179	20231117DV3694	Tập với dụng cụ chèo thuyền	29,000	30,600
180	20231117DV3695	Tập với dụng cụ quay khớp vai	29,000	30,600
181	20231117DV3696	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	11,200	12,500
638	20231117DV3174	Tập với hệ thống ròng rọc	5,000	12,500
182	20231117DV3697	Tập với máy tập thẳng bằng	29,000	30,600
29	20231117DV3175	Tập với ròng rọc	11,200	12,500
183	20231117DV3698	Tập với ròng rọc	11,200	12,500
184	20231117DV3699	Tập với thang tường	29,000	30,600
589	20231117DV3032	Tập với xe đạp tập	5,000	12,500
1159	200819DV01144	Tẩy trắng răng tủy sống bằng máng thuốc	1,200,000	0
1395	20231117DV3176	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	159,000	170,000
1396	20231117DV3177	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	159,000	170,000
1397	20231117DV3178	Tế bào học dịch màng khớp	159,000	170,000
1398	20231117DV3179	Tế bào học đờm	159,000	170,000
1399	20231117DV3180	Tế bào học nước tiểu	159,000	170,000

574	200819DV00403	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	521,000	521,000
572	200819DV00401	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	377,000	377,000
507	20231117DV4254	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu	43,100	43,700
1073	200819DV00335	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	65,600	65,600
573	200819DV00402	Test nội bì	475,000	475,000
444	20231117DV3647	Test phát hiện khô mắt	39,600	42,100
1041	20240403DV0058	Thăm dò chức năng hô hấp	133,000	133,000
543	200819DV00165	Tháo bỏ các ngón chân	2,887,000	2,887,000
639	20231117DV3181	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	2,887,000	3,011,000
1172	200819DV01197	Tháo cầu răng giả	1,653,000	0
1162	200819DV01147	Tháo chụp răng giả	282,000	0
986	20231117DV4156	Tháo đốt bàn	2,887,000	3,011,000
1139	20231117DV3182	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	2,477,000	2,621,000
533	20240403DV0044	Tháo lồng ruột non	2,574,000	2,574,000
1140	20231117DV3183	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	392,000	414,000
534	20240403DV0045	Tháo xoắn ruột non	2,574,000	2,574,000
1113	20231117DV4213	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	134,000	139,000
394	20231117DV4196	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	134,000	139,000
489	20231117DV3184	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	242,000	250,000
490	20231117DV3185	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	242,000	250,000
464	200819DV00527	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	410,000	410,000
479	20231117DV3001	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	410,000	428,000
485	20231117DV3007	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	246,000	258,000
1141	20231117DV3186	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	57,600	60,000
1328	20231117DV3187	Thay băng vết mổ	112,000	115,000
1338	20231117DV4265	Thay băng vết mổ	179,000	184,000
1339	20231117DV4266	Thay băng vết mổ	240,000	253,000
1340	20231117DV4267	Thay băng vết mổ	57,600	60,000
1341	20231117DV4268	Thay băng vết mổ	82,400	85,000
640	20231117DV3188	Thay băng, cắt chỉ	57,600	60,000
1009	20231117DV4235	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	57,600	60,000
1325	20231117DV3024	Thay canuyn	247,000	253,000
377	20231117DV4113	Thay canuyn mở khí quản	219,000	253,000
412	20231117DV4270	Thay ống nội khí quản	568,000	579,000

1472	20231117DV3792	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	17,300	17,800
468	200819DV01152	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp	262,000	0
1166	200819DV01151	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp	238,000	0
445	20231117DV3648	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	107,000	115,000
1199	20231117DV3189	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	55,000	55,000
552	200819DV00343	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)	559,000	559,000
1411	20231117DV3730	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	12,600	13,000
1478	20231117DV4261	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	63,500	65,300
1400	20231117DV3190	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	40,400	41,500
1467	20231117DV3787	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	40,400	41,500
1468	20231117DV3788	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.	40,400	41,500
392	20231117DV4194	Thông bàng quang	90,100	94,300
413	20240403DV0081	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]	583,000	583,000
388	20231117DV4190	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	559,000	583,000
997	20231117DV4221	Thông tiểu	90,100	94,300
1186	200819DV00209	Thủ thuật cấp, kéo cổ tử cung xử trí bằng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	587,000	587,000
466	200819DV01121	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)	20,000	0
1286	20231117DV3602	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	388,000	406,000
393	20231117DV4195	Thụt giữ	82,100	85,900
381	20231117DV4122	Thụt tháo	82,100	85,900
1074	200819DV00336	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	82,100	82,100
1075	200819DV00358	Thụt tháo phân	82,100	82,100
346	20231117DV4123	Thủy châm	66,100	70,100
976	20231117DV4126	Tiêm bắp thịt	11,400	12,800
975	20231117DV4125	Tiêm dưới da	11,400	12,800
1360	20210611DV0001	Tiêm ngừa kỹ thuật tiêm 01 mũi	30,000	0
1361	20210611DV0002	Tiêm ngừa kỹ thuật tiêm 02 mũi	40,000	0
1362	20210611DV0003	Tiêm ngừa kỹ thuật tiêm 03 mũi	50,000	0
977	20231117DV4127	Tiêm tĩnh mạch	11,400	12,800
974	20231117DV4124	Tiêm trong da	11,400	12,800
1422	20231117DV3742	Tìm giun chỉ trong máu	34,600	35,600

1442	20231117DV3762	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	36,900	37,900
1414	20231117DV3733	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	36,900	37,900
1420	20231117DV3739	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	27,400	27,800
1412	20231117DV3731	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	40,400	41,500
1374	200819DV00122	Toxo IgG	135,000	0
1373	200819DV00121	Toxo IgM	135,000	0
999	20231117DV4225	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	212,000	224,000
560	200819DV00379	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	212,000	212,000
586	20231117DV3028	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	212,000	224,000
559	200819DV00378	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	212,000	212,000
1408	20231117DV3216	Treponema pallidum nhuộm soi	68,000	70,300
1401	20231117DV3191	Treponema pallidum soi tươi	68,000	70,300
1469	20231117DV3789	Treponema pallidum test nhanh	238,000	246,000
1190	200819DV00229	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2,860,000	2,860,000
1367	200819DV00115	Triple Test	350,000	0
1389	20231117DV3043	Trứng giun soi tập trung	41,700	43,100
1388	20231117DV3042	Trứng giun, sán soi tươi	41,700	43,100
972	20231117DV4115	Truyền tĩnh mạch	21,400	22,800
285	20231117DV3881	Tử Chambers	72,300	76,400
641	20231117DV3192	Tử Chambers	72,300	76,400
554	200819DV00350	Vận động trị liệu bằng quang	302,000	302,000
363	200819DV00321	Vận động trị liệu hô hấp	30,100	30,100
1061	11032022DV00001	Vận động trị liệu hô hấp	30,100	30,100
1470	20231117DV3790	Vi khuẩn nhuộm soi	68,000	70,300
1443	20231117DV3763	Vi nấm soi tươi	41,700	43,100
1402	20231117DV3193	Vibrio cholerae soi tươi	68,000	70,300
1410	20231117DV3221	Virus test nhanh	78,000	246,000
1489	20240403DV0029	Xét nghiệm cận dư phân	55,400	55,400
1363	070120DV00256	Xét nghiệm cồn trong hơi thở	32,300	0
1476	20231117DV4136	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	12,600	13,000
1444	20231117DV3764	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	15,200	15,500
1421	20231117DV3740	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	15,200	15,500
1380	200819DV00977	Xét nghiệm hòa hợp (Cross-Match) trong phát máu	30,000	0
1413	20231117DV3732	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	26,400	27,200

1488	20240403DV0016	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thẩm miễn dịch)	135,000	135,000
1477	20231117DV4139	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	328,000	350,000
1475	20231117DV4084	Xét nghiệm số lượng tiểu cầu (thủ công)	34,600	35,600
1471	20231117DV3791	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	34,600	35,600
1419	20231117DV3738	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	43,100	43,700
1445	20231117DV3765	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	56,000	56,800
1535	20240403DV0028	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	69,300	69,300
674	20231117DV3255	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	65,500	69,300
902	20231117DV3973	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	65,500	69,300
106	20231117DV3531	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	65,500	69,300
325	20231117DV4031	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	65,500	69,300
675	20231117DV3256	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại	65,500	69,300
326	20231117DV4032	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng	65,500	69,300
327	20231117DV4033	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	65,500	69,300
890	20231117DV3955	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	65,500	69,300
328	20231117DV4034	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	65,500	69,300
676	20231117DV3257	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	65,500	69,300
107	20231117DV3532	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	65,500	69,300
245	20231117DV3841	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	65,500	69,300
930	20231117DV4035	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	65,500	69,300
244	20231117DV3840	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	65,500	69,300
931	20231117DV4036	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	65,500	69,300
243	20231117DV3839	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	65,500	69,300
932	20231117DV4037	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	65,500	69,300
230	20231117DV3826	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dầm	65,500	69,300
933	20231117DV4038	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dầm	65,500	69,300
329	20231117DV4039	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	65,500	69,300
677	20231117DV3258	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	65,500	69,300
249	20231117DV3845	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	65,500	69,300
934	20231117DV4040	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	65,500	69,300

223	20231117DV3819	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	65,500	69,300
935	20231117DV4041	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	65,500	69,300
897	20231117DV3962	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	65,500	71,400
896	20231117DV3961	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	65,500	71,400
678	20231117DV3259	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	65,500	69,300
222	20231117DV3818	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	65,500	69,300
936	20231117DV4042	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	65,500	69,300
889	20231117DV3954	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	65,500	71,400
895	20231117DV3960	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	65,500	71,400
679	20231117DV3260	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	65,500	69,300
229	20231117DV3825	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	65,500	69,300
937	20231117DV4043	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	65,500	69,300
228	20231117DV3824	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	65,500	69,300
938	20231117DV4044	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	65,500	69,300
246	20231117DV3842	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khúu giác	65,500	69,300
939	20231117DV4045	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khúu giác	65,500	69,300
330	20231117DV4046	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	65,500	69,300
694	20231117DV3275	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	65,500	69,300
253	20231117DV3849	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	65,500	69,300
940	20231117DV4047	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	65,500	69,300
255	20231117DV3851	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	65,500	69,300
941	20231117DV4048	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	65,500	69,300
331	20231117DV4049	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	65,500	69,300
332	20231117DV4050	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	65,500	69,300
692	20231117DV3273	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	65,500	69,300
108	20231117DV3533	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	65,500	69,300
333	20231117DV4051	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	65,500	69,300
334	20231117DV4052	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	65,500	69,300
221	20231117DV3817	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	65,500	69,300
942	20231117DV4053	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	65,500	69,300
335	20231117DV4054	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	65,500	69,300
224	20231117DV3820	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	65,500	69,300
943	20231117DV4055	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	65,500	69,300
336	20231117DV4056	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	65,500	69,300
680	20231117DV3261	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	65,500	69,300

681	20231117DV3262	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	65,500	69,300
337	20231117DV4057	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	65,500	69,300
887	20231117DV3952	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	65,500	69,300
891	20231117DV3956	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	65,500	71,400
242	20231117DV3838	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	65,500	69,300
944	20231117DV4058	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	65,500	69,300
241	20231117DV3837	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	65,500	69,300
945	20231117DV4059	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	65,500	69,300
219	20231117DV3815	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	65,500	69,300
541	200819DV00127	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	65,500	65,500
247	20231117DV3843	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	65,500	69,300
946	20231117DV4060	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	65,500	69,300
109	20231117DV3534	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	65,500	69,300
682	20231117DV3263	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	65,500	69,300
888	20231117DV3953	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	65,500	69,300
338	20231117DV4061	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	65,500	69,300
258	20231117DV3854	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	65,500	69,300
947	20231117DV4062	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	65,500	69,300
250	20231117DV3846	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	65,500	69,300
948	20231117DV4063	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	65,500	69,300
683	20231117DV3264	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	65,500	69,300
684	20231117DV3265	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	65,500	69,300
685	20231117DV3266	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	65,500	69,300
225	20231117DV3821	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	65,500	69,300
949	20231117DV4064	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	65,500	69,300
339	20231117DV4065	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	65,500	69,300
686	20231117DV3267	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	65,500	69,300
340	20231117DV4066	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	65,500	69,300
687	20231117DV3268	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	65,500	69,300
294	20231117DV3971	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	65,500	71,400
227	20231117DV3823	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	65,500	69,300
950	20231117DV4067	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	65,500	69,300
257	20231117DV3853	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hoá	65,500	69,300
951	20231117DV4068	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hoá	65,500	69,300

688	20231117DV3269	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng	65,500	69,300
893	20231117DV3958	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	65,500	69,300
252	20231117DV3848	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	65,500	69,300
952	20231117DV4069	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	65,500	69,300
341	20231117DV4070	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	65,500	69,300
248	20231117DV3844	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	65,500	69,300
953	20231117DV4071	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	65,500	69,300
689	20231117DV3270	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp	65,500	69,300
226	20231117DV3822	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	65,500	69,300
954	20231117DV4072	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	65,500	69,300
892	20231117DV3957	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	65,500	71,400
870	20231117DV3451	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính	65,500	69,300
342	20231117DV4073	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	65,500	69,300
251	20231117DV3847	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	65,500	69,300
955	20231117DV4074	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	65,500	69,300
204	20231117DV3800	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	65,500	69,300
894	20231117DV3959	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	65,500	71,400
690	20231117DV3271	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm co cứng cơ delta	65,500	69,300
256	20231117DV3852	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	65,500	69,300
956	20231117DV4075	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	65,500	69,300
254	20231117DV3850	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	65,500	69,300
957	20231117DV4076	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	65,500	69,300
343	20231117DV4077	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	65,500	69,300
110	20231117DV3535	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	65,500	69,300
691	20231117DV3272	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	65,500	69,300
344	20231117DV4078	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	65,500	69,300
345	20231117DV4079	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	65,500	69,300
642	20231117DV3194	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)	41,800	45,200
874	20231117DV3456	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)	41,800	45,200
1068	200819DV00328	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	50,700	50,700
643	20231117DV3195	Xoa bóp toàn thân bằng tay (60 phút)	50,700	55,800
693	20231117DV3274	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	65,500	69,300
293	20231117DV3970	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	65,500	71,400
898	20231117DV3963	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	65,500	71,400
236	20231117DV3832	Xông hơi thuốc	30,000	45,600

958	20231117DV4080	Xông hơi thuốc	30,000	45,600
205	20231117DV3801	Xông khói thuốc	25,000	40,600
962	20231117DV4085	Xông khói thuốc	25,000	40,600
959	20231117DV4081	Xông thuốc bằng máy	30,000	45,600
545	200819DV00238	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	926,000	926,000